

ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA MỘT SỐ GIỐNG THUỐC LÁ BURLEY BẮT DỤC ĐỰC TẠI ĐẮK LẮK

TRẦN THỊ THANH HẢO^{1*} - ĐINH BÁ MẠNH¹

¹ Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá

Tobacco Institute One Member Company Limited

* Tác giả liên hệ - Email: tranhaovtl@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 14/7/2026

Ngày sửa bài: 28/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 14/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá đồng thời đặc điểm nông sinh học, mức độ nhiễm bệnh, năng suất và chất lượng nguyên liệu của 9 giống thuốc lá burley bắt dục đực nhập nội gồm HB4151P, HB4155P, HB4180P, HB4198P, HB4202P, HB4488P, KT209LC, Star, Full AFH và giống KY14 làm đối chứng. Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ với 3 lần nhắc lại tại xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk trong vụ Mùa 2025-2026. Kết quả cho thấy năng suất thực thu dao động 1,02-3,04 tấn/ha; HB4202P, HB4488P và HB4180P đạt lần lượt 3,04; 2,80 và 2,69 tấn/ha. HB4488P, HB4202P, HB4151P và Full AFH nhiễm bệnh héo rũ/đen thân thấp. Phân tích thành phần chính trên 28 biến định lượng cho thấy 2 thành phần đầu giải thích 53,63% và được dùng để trực quan hóa; 4 thành phần đầu giải thích 76,04% tổng biến thiên. Tổng hợp các nhóm tính trạng xác định HB4488P có mức cân bằng tốt; HB4202P nổi trội về năng suất, chống chịu và tỷ lệ cọng thấp nhưng chín muộn; HB4180P có năng suất cao, phát dục trung bình nhưng cần tiếp tục đánh giá bệnh. Star có chất lượng cảm quan tốt nhất nhưng năng suất thực thu thấp do nhiễm bệnh cao.

Từ khóa: bắt dục đực, burley, năng suất, chất lượng, PCA

Evaluation of agrobiological characteristics, yield, and quality of male-sterile burley tobacco varieties in Dak Lak

Abstract:

This study evaluates agronomic characteristics, disease incidence, yield, and leaf quality of nine introduced male-sterile burley tobacco cultivars: HB4151P, HB4155P, HB4180P, HB4198P, HB4202P, HB4488P, KT209LC, Star, and Full AFH, with KY14 as the control. A randomized complete block design with three replications was conducted in Ea Bung Commune, Dak Lak Province, during the 2025 - 2026 season. Actual yield ranged from 1.02 to 3.04 t/ha; HB4202P, HB4488P, and HB4180P yielded 3.04, 2.80, and 2.69 tons/ha, respectively. HB4488P, HB4202P, HB4151P, and Full AFH showed low wilt/black shank incidence. Principal component analysis of 28 quantitative variables showed that the first two components explained 53.63% of total variation and the first four explained 76.04%. HB4488P showed the best overall balance, while Star had the highest sensory quality but low actual yield because of severe disease incidence.

Keywords: male sterility, burley, yield, quality, PCA

1. Đặt vấn đề

Giống là yếu tố quyết định đồng thời tiềm năng năng suất, khả năng thích nghi, mức độ chống chịu sinh vật gây hại và đặc tính nguyên liệu của cây thuốc lá. Đối với thuốc lá burley, yêu cầu chọn giống không dừng ở năng suất lá mà còn bao gồm tỷ lệ lá cấp cao, tỷ lệ cọng, thành phần hóa học và đặc tính cảm quan phù hợp cho phối chế. Các giống bắt dục được có ý nghĩa thực tiễn trong sản xuất hạt lai và quản lý nguồn giống, song vật liệu nhập nội cần được khảo sát tại điều kiện sinh thái cụ thể trước khi khai thác.

Tại Tây Nguyên, điều kiện mưa trong giai đoạn đầu vụ và cuối thu hoạch có thể làm chậm hồi phục sau trồng, tăng áp lực bệnh và ảnh hưởng chất lượng hong phơi. Vì vậy, giống phát dục quá muộn hoặc mắc cảm với héo rũ, đen thân và xoắn lá có thể không chuyển hóa đầy đủ năng suất lý thuyết thành năng suất thực thu. Ngược lại, lựa chọn chỉ dựa trên một tính trạng nổi trội cũng có thể bỏ qua các hạn chế về chiều cao cây, tỷ lệ cọng, hàm lượng nicotin hoặc chất lượng cảm quan.

Nghiên cứu này nhằm: (i) đánh giá sự khác biệt về sinh trưởng, bệnh hại, các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và chất lượng của 9 giống burley bắt dục được nhập nội so với KY14; (ii) phân tích cấu trúc biến thiên đa tính trạng bằng PCA; và (iii) đề xuất định hướng khai thác các giống tiềm năng trên cơ sở tổng hợp toàn bộ đặc điểm đã theo dõi.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu, địa điểm và thời gian

Vật liệu gồm 9 giống bắt dục được nhập nội: HB4151P, HB4155P, HB4180P, HB4198P, HB4202P, HB4488P, KT209LC (nguồn Profigen), Star và Full AFH (nguồn Italia); KY14 được sử dụng làm giống đối chứng. Thí nghiệm tiến hành tại thôn 1, xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk, từ tháng 11/2025 đến tháng 6/2026.

2.2. Thiết kế thí nghiệm và kỹ thuật canh tác

Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ, 3 lần nhắc lại, diện tích ô cơ sở 50 m². Mật độ trồng 31.000 cây/ha; mức phân bón 220 kg N, 110 kg P₂O₅ và 300 kg K₂O/ha. Cây được ngắt ngọn ở giai đoạn ra nụ rộ đến khi 50% cây ra hoa, sử dụng chất diệt cỏ. Lá chín kỹ thuật được thu từng lá, xiên và hong trong lán có mái che theo quy trình sản xuất thuốc lá burley tại Tây Nguyên.

2.3. Chỉ tiêu theo dõi và phân tích

Các chỉ tiêu gồm thời gian phát dục và thu hoạch; chiều cao cây, độ dài lông, đường kính thân, số lá và kích thước lá; tỷ lệ bệnh khảm lá thuốc lá (TMV) héo rũ/đen thân (HR/ĐT) và xoắn lá thuốc lá (TLCV); số lá thu hoạch, tỷ lệ tươi/khô, khối lượng lá khô, năng suất thực thu và năng suất lý thuyết; tỷ lệ lá cấp 1+2, tỷ lệ cọng, nicotin, đường khử, nitơ tổng số, clo và điểm cảm quan. Sâu bệnh được theo dõi 10 ngày/lần từ 15 ngày sau trồng đến kết thúc thu hoạch. Phân cấp nguyên liệu tham khảo tiêu chuẩn phân cấp tạm thời của Công ty CP Hòa Việt (1996). Nicotin, đường khử, nitơ tổng số, clo và đánh giá cảm quan được thực hiện theo TCVN 7103:2002, TCVN 7102:2002, TCVN 7252:2003, TCVN 7251:2003 và TCVN 13583:2022.

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thí nghiệm được xử lý bằng Statistix 8.2. Phân tích phương sai một nhân tố và phép thử Tukey HSD ở mức $\alpha = 0,05$. PCA được thực hiện bổ sung trên ma trận 10 giống $\times$ 28 biến định lượng sau khi chuẩn hóa z-score. PC1-PC2 được sử dụng cho biểu đồ hai chiều; số thành phần dùng để diễn giải tổng hợp được xem xét theo phương sai lũy tích, với bốn PC đầu đạt trên 70%.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thời gian sinh trưởng và đặc điểm nông sinh học

Thời gian ra nụ dao động 74-98 ngày sau trồng (NST) và ra hoa 81-104 NST. Nhóm giống gần KY14 gồm HB4151P, HB4155P, HB4180P, HB4198P và KT209LC; HB4202P và Full AFH phát dục rất muộn; HB4488P và Star thuộc nhóm trung gian. Thời gian kết thúc thu hoạch của HB4202P và Full AFH là 130

NST, dài hơn KY14 13 ngày. Đặc điểm này làm tăng rủi ro gặp mưa cuối vụ, đồng thời kéo dài nhu cầu lao động thu hái và hong phơi.

Chiều cao sinh học khác nhau có ý nghĩa, từ 178,5 đến 213,5 cm. Full AFH cao nhất; HB4202P và KT209LC tương đương KY14. Chiều cao ngắt ngọn của toàn bộ giống nhập nội (160,7-184,8 cm) cao hơn KY14 (146,3 cm); Full AFH, Star và HB4488P có thể gây khó khăn hơn khi chăm sóc và thu hoạch. Tổng số lá của các giống nhập nội đạt 32,5-43,1 lá, đều cao hơn KY14 (27,7 lá). Full AFH có nhiều lá nhất nhưng số lá lớn, thời gian sinh trưởng dài sẽ yêu cầu nhiều nguồn lực hơn. HB4202P có lá dài nhất (61,5 cm), trong khi KT209LC có lá nhỏ và hẹp nhất.

Bảng 1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của 10 giống thuốc lá burley

Đơn vị: ngày sau trồng.

Giống	50% ra nụ	50% ra hoa	Thu hoạch lần đầu	Thu hoạch lần cuối
HB4151P	74	81	66	117
HB4155P	78	85	66	117
HB4180P	77	84	66	117
HB4198P	77	84	66	117
HB4202P	93	99	76	130
HB4488P	82	88	72	125
KT209LC	78	83	66	117
Star	81	89	72	125
Full AFH	98	104	76	130
KY14 (đc)	77	83	66	117

Bảng 2. Một số đặc điểm nông sinh học chính của 10 giống thuốc lá burley

Đơn vị chiều dài: cm.

Giống	CC sinh học	CC ngắt ngọn	Dài lóng	ĐK thân	Tổng lá	Dài lá	Rộng lá	Dài/rộng
HB4151P	208,8 ab	168,9	7,0 a	2,4 b	33,3 cd	54,7 bc	24,9 abc	2,2
HB4155P	202,6 ab	166,2	6,5 ab	2,5 b	33,7 cd	54,3 bc	23,1 abc	2,3
HB4180P	205,0 ab	161,9	6,3 bc	2,6 b	34,3 cd	55,4 abc	26,5 ab	2,1
HB4198P	202,5 ab	168,7	6,2 bc	2,6 ab	33,8 cd	55,3 abc	24,3 abc	2,3
HB4202P	181,1 c	160,7	5,8 c	2,6 ab	36,0 bc	61,5 a	25,7 abc	2,4
HB4488P	200,6 ab	173,5	6,6 ab	2,8 ab	33,7 cd	57,3 abc	24,8 abc	2,3
KT209LC	191,2 bc	160,7	6,2 bc	2,5 b	32,5 d	53,2 c	22,2 c	2,4
Star	205,5 ab	177,6	6,6 ab	2,7 ab	38,3 b	55,7 abc	23,1 bc	2,4
Full AFH	213,5 a	184,8	6,5 ab	3,0 a	43,1 a	60,8 ab	23,4 abc	2,6
KY14 (đc)	178,5 c	146,3	6,3 bc	2,7 ab	27,7 e	60,7 ab	26,8 a	2,3
CV (%)	3,34	-	3,56	5,51	3,34	4,04	5,17	-
HSD _{0,05}	19,44	-	0,67	0,42	3,39	6,72	3,70	-

Các chữ cái khác nhau trong cùng cột biểu thị khác biệt ở $\alpha = 0,05$ theo Tukey HSD.

3.2. Tình hình sâu bệnh hại

3 bệnh ghi nhận trong thí nghiệm gồm khảm lá thuốc lá, HR/ĐT và TLCV; trong đó HR/ĐT tạo ra sự phân hóa rõ nhất. Tỷ lệ HR/ĐT từ 1% đến 52%. HB4488P, HB4202P, HB4151P và Full AFH nhiễm thấp, tương ứng khoảng 1-7%, cho thấy ưu thế bước đầu về chống chịu. Ngược lại, HB4198P (52%), Star (37%), HB4155P (30%) và KT209LC (27%) bị nhiễm cao; HB4180P và KY14 ở mức

tương đương 18-19%. TLCV xuất hiện ở HB4155P (7%) và HB4198P (3%). Đây là kết quả điều tra trong một vụ, vì vậy cần tiếp tục đánh giá có kiểm soát và qua nhiều vụ để xác định tính ổn định của phản ứng bệnh.

3.3. Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Các giống nhập nội có 27,6-31,7 lá thu hoạch, nhiều hơn KY14 (24,4 lá). Full AFH nhiều nhất nhưng tỷ lệ tươi/khô 9,1 cho thấy tích lũy chất khô hạn chế hơn. HB4198P, HB4180P, Star và HB4488P có tỷ lệ tươi/khô thấp (7,9-8,2). HB4488P và HB4155P có khối lượng lá khô cao nhất, lần lượt 5,8 và 5,6 g/lá.

Bảng 3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của 10 giống thuốc lá burley

Giống	Lá thu hoạch	Tươi/khô	KL lá khô (g/lá)	NSTT (tấn/ha)	NSLT (tấn/ha)
HB4151P	27,6	9,1	3,8	2,59 ab	2,67 ab
HB4155P	28,0	8,4	5,6	1,86 c	2,86 ab
HB4180P	28,0	8,1	4,3	2,69 a	3,23 a
HB4198P	28,2	7,9	4,2	1,02 d	2,28 b
HB4202P	28,9	8,7	4,3	3,04 a	3,06 ab
HB4488P	28,2	8,2	5,8	2,80 a	2,84 ab
KT209LC	27,8	8,7	3,9	2,02 bc	2,74 ab
Star	29,0	8,1	3,8	1,51 cd	2,43 ab
Full AFH	31,7	9,1	4,9	2,57 ab	2,76 ab
KY14 (đc)	24,4	8,9	3,9	2,53 ab	3,02 ab
CV (%)	-	-	-	8,65	9,77
HSD _{0,05}	-	-	-	0,57	0,81

Các chữ cái khác nhau trong cùng cột biểu thị khác biệt ở $\alpha = 0,05$ theo Tukey HSD.

Năng suất thực thu khác nhau rõ giữa các giống, từ 1,02 đến 3,04 tấn/ha. HB4202P, HB4488P và HB4180P thuộc nhóm năng suất cao, lần lượt đạt 3,04; 2,80 và 2,69 tấn/ha. HB4151P và Full AFH cũng tương đương KY14. Khoảng cách lớn giữa năng suất lý thuyết và thực thu ở HB4198P, Star, HB4155P và KT209LC đi cùng tỷ lệ HR/ĐT cao, cho thấy bệnh là hạn chế chính đối với khả năng hiện thực hóa tiềm năng năng suất trong điều kiện khảo sát.

3.4. Chất lượng vật lý, hóa học và cảm quan

Tỷ lệ lá cấp 1+2 đạt 71,8-84,8%. Full AFH cao nhất, trong khi HB4198P thấp nhất. HB4155P và HB4202P có tỷ lệ cọng thấp hơn KY14 lần lượt 4,0 và 3,0 điểm phần trăm, thuận lợi cho tỷ lệ thu hồi phiến lá. Ngược lại, HB4151P và KT209LC có tỷ lệ cọng cao, là hạn chế khi chế biến.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu chất lượng chính của 10 giống thuốc lá burley

Đơn vị: %.

Giống	Lá cấp 1+2	Cọng	Nicotin	Đường khử	N tổng số	Clo
HB4151P	77,4	42,7	2,56	0,5	4,57	0,15
HB4155P	74,2	33,7	3,90	0,9	4,32	0,26
HB4180P	76,4	39,0	2,63	0,8	4,40	0,26
HB4198P	71,8	35,3	2,64	0,6	4,73	0,25
HB4202P	78,9	34,7	2,36	0,5	4,39	0,23

HB4488P	77,2	36,3	2,87	0,5	4,01	0,30
KT209LC	73,3	41,3	2,66	1,3	3,45	0,42
Star	77,3	39,7	3,06	0,7	4,41	0,27
Full AFH	84,8	39,3	2,17	1,4	3,03	0,15
KY14 (đc)	77,5	37,7	3,94	0,7	3,61	0,31

Hàm lượng nicotin của 9 giống nhập nội thấp hơn KY14 (3,94%), dao động 2,17-3,90%. HB4155P và Star có nicotin tương đối cao, phù hợp định hướng nguyên liệu có độ nặng trung bình-cao; Full AFH thấp nhất, còn HB4202P ở mức 2,36%. Đường khử thấp (0,5-1,4%) và nitơ tổng số cao (3,03-4,73%) phù hợp đặc trưng nguyên liệu burley. Clo của tất cả giống dưới 1% (0,15-0,42%), không cho thấy hạn chế về độ cháy.

Bảng 5. Kết quả đánh giá cảm quan nguyên liệu của 10 giống thuốc lá burley

Đơn vị: điểm.

Giống	Hương thơm	Khẩu vị	Độ nặng	Độ cháy	Màu sắc	Tổng điểm
HB4151P	9,5	11,2	6,3	4,0	6,0	37,0
HB4155P	9,4	10,8	5,8	4,0	6,0	36,0
HB4180P	9,0	10,8	6,6	4,0	6,0	36,4
HB4198P	9,5	11,2	6,3	4,0	6,0	37,0
HB4202P	9,1	10,9	6,5	4,0	6,0	36,5
HB4488P	9,1	10,7	6,5	4,0	6,0	36,3
KT209LC	9,1	11,2	6,4	4,0	6,0	36,7
Star	9,5	11,5	7,0	4,0	6,0	38,0
Full AFH	8,9	10,8	6,4	4,0	6,0	36,1
KY14 (đc)	9,4	11,3	6,7	4,0	6,0	37,4

Nguồn: Kết quả thí nghiệm.

Tổng điểm cảm quan dao động 36,0-38,0. Star đạt 38,0 điểm, cao hơn KY14 (37,4 điểm) nhờ hương thơm, khẩu vị và độ nặng cao. HB4151P và HB4198P cùng đạt 37,0 điểm. Tuy nhiên, lợi thế cảm quan của Star và HB4198P cần được xem xét cùng năng suất thực thu thấp và tỷ lệ HR/ĐT cao. HB4488P, HB4202P và HB4180P có tổng điểm cảm quan ở mức 36,3-36,5, thấp hơn đối chứng nhưng vẫn thể hiện tổ hợp chất lượng khá theo kết quả đánh giá.

3.5. Phân tích PCA và phân nhóm định hướng khai thác

PC1 giải thích 35,51% và PC2 giải thích 18,12%, tổng cộng 53,63% biến thiên. Mức này đủ để biểu diễn xu hướng phân hóa trên mặt phẳng hai chiều nhưng chưa đại diện đầy đủ cho toàn bộ cấu trúc dữ liệu. Khi bổ sung PC3 và PC4, phương sai lũy tích đạt 76,04%; nếu giữ thêm PC5 thì đạt 85,19%. Vì vậy, biểu đồ PC1-PC2 được dùng để trực quan hóa, còn bốn thành phần đầu được xem xét khi diễn giải tổng hợp.

PC1 nhận tải dương lớn từ thời gian ra nụ

Bảng 6. Tỷ lệ phương sai giải thích của 5 thành phần chính đầu

Thành phần	Phương sai giải thích (%)	Phương sai lũy tích (%)
PC1	35,51	35,51
PC2	18,12	53,63
PC3	12,24	65,87
PC4	10,17	76,04
PC5	9,16	85,19

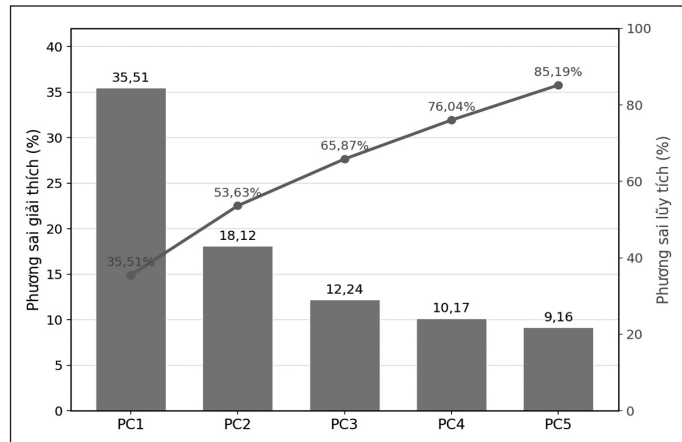
(0,302), ra hoa (0,301), bắt đầu và kết thúc thu hoạch (0,287 và 0,286), tỷ lệ lá cấp 1+2 (0,280), tổng số lá (0,254) và số lá thu hoạch (0,243); tải âm đáng kể thuộc về hương thơm (-0,221). Vì vậy, PC1 chủ yếu biểu thị trực phát dục muộng - sinh khối lá lớn và tỷ lệ cấp cao, đối lập tương đối với xu hướng hương thơm. PC2 có tải âm lớn ở năng suất lý thuyết (-0,357), chiều rộng lá (-0,350) và năng suất thực thu (-0,333), trong khi chiều cao sinh học (0,332), chiều cao ngắt ngọn (0,331), số lá thu hoạch (0,252) và HR/ĐT (0,252) có tải dương. PC2 vì vậy phân biệt nhóm năng suất, lá rộng với nhóm cây cao, nhiều lá và chịu áp lực bệnh lớn hơn.

PC3 giải thích thêm 12,24% biến thiên, nổi bật với tải dương của tỷ lệ cộng (0,461), khẩu vị (0,400) và độ nặng (0,366), đối lập với khối lượng lá khô (-0,441) và TLCV (-0,394). PC4 giải thích thêm 10,17%, chủ yếu liên quan đến độ dài lông (-0,412), clo (0,351), chiều cao sinh học (-0,331), tỷ lệ dài/rộng lá (0,306), HR/ĐT (0,296) và năng suất thực thu (-0,240). Như vậy, PC3-PC4 bổ sung các chiều biến thiên về hiệu quả thu hồi phiến lá, đặc tính cảm quan, cấu trúc thân lá, hóa học và bệnh hại mà mặt phẳng PC1-PC2 chưa thể hiện hết.

Bảng 7. Điểm số PC1-PC2 của 10 giống thuốc lá burley

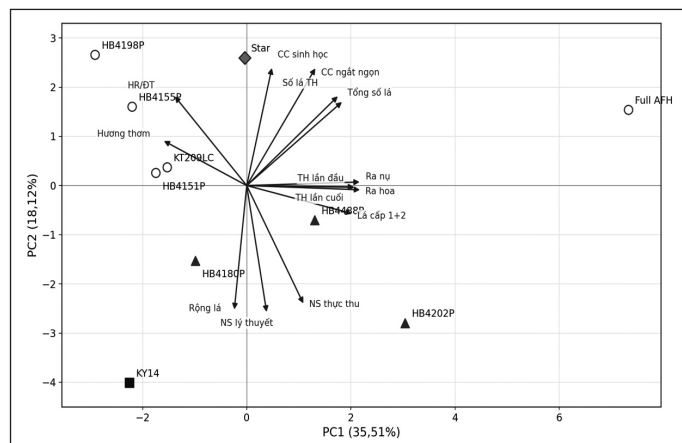
Giống	PC1	PC2
HB4151P	-1,746	0,259
HB4155P	-2,204	1,605
HB4180P	-0,988	-1,525
HB4198P	-2,915	2,656
HB4202P	3,043	-2,794
HB4488P	1,306	-0,705
KT209LC	-1,532	0,372
Star	-0,040	2,599
Full AFH	7,329	1,541
KY14	-2,254	-4,008

Hình 1. Phương sai giải thích của năm thành phần chính đầu



Ghi chú: Cột biểu thị phương sai riêng; đường biểu thị phương sai lũy tích.

Hình 2. Biplot phân bố 10 giống và các biến có tải lớn trên hai thành phần chính đầu



Ghi chú: ▲ - ưu tiên khảo nghiệm; ◆ - tiềm năng cảm quan; ○ - vật liệu khác; ■ - đối chứng. Mũi tên biểu thị chiều tương quan và độ dài biểu thị mức đóng góp tương đối của biến. TH - thu hoạch; NS - năng suất; CC - chiều cao; HR/ĐT - héo rũ/đen thân.

Full AFH có điểm PC1 cao nhất (7,329), phản ánh phát dục muộng, nhiều lá, thân lớn và tỷ lệ lá cấp cao; tuy nhiên thời gian thu hoạch dài, tỷ lệ tươi/khô cao và năng suất thực thu chỉ tương đương đối chứng làm giảm tính phù hợp cho mở rộng sản xuất. HB4202P nằm ở phía dương PC1 và âm PC2, kết hợp phát dục muộng với năng suất cao, lá rộng và tỷ lệ bệnh thấp. HB4488P cũng ở phía dương PC1 và âm PC2 nhưng gần tâm hơn, cho thấy tổ hợp tính trạng cân bằng hơn. HB4180P nằm ở phía âm của cả hai trục, gần nhóm năng suất cao và thời

gian phát dục trung bình. Star và HB4198P có PC2 dương cao, tương ứng với cây cao hoặc áp lực bệnh HR/ĐT lớn và năng suất thực thu thấp.

3.6. Định hướng khai thác giống tiềm năng

HB4488P là vật liệu cân bằng nhất để ưu tiên khảo nghiệm tiếp theo do phát dục trung bình (ra hoa 88 NST), tỷ lệ bệnh HR/ĐT thấp nhất trong thí nghiệm (1%), năng suất thực thu 2,80 tấn/ha, tỷ lệ tươi/khô 8,2, khối lượng lá khô 5,8 g/lá, tỷ lệ cọng 36,3%, nicotin 2,87% và tổng điểm cảm quan 36,3. Hạn chế chính là chiều cao ngắn ngọn 173,5 cm, có thể điều chỉnh để thuận tiện trong chăm sóc và thu hoạch.

HB4202P phù hợp định hướng năng suất và hiệu quả chế biến do năng suất thực thu cao nhất 3,04 tấn/ha, tỷ lệ bệnh HR/ĐT khoảng 3%, tỷ lệ lá cấp 1+2 đạt 78,9% và tỷ lệ cọng thấp 34,7%. Hàm lượng nicotin 2,36% có thể hữu ích cho phối chế nguyên liệu có độ nặng vừa. Nhược điểm rõ nhất là phát dục muộn (ra hoa 99 NST, kết thúc thu hoạch 130 NST), do đó nên đánh giá sâu hơn về thời vụ hoặc sử dụng tại vùng có điều kiện thu hoạch cuối vụ thuận lợi.

HB4180P có phát dục trung bình, thu hoạch kết thúc ở 117 NST, tỷ lệ tươi/khô 8,1 và năng suất thực thu 2,69 tấn/ha. Giống này thích hợp cho hướng năng suất gắn với thời vụ tương đối gọn, nhưng tỷ lệ bệnh HR/ĐT khoảng 18% là rủi ro cần được cân nhắc. Star nên được giữ làm vật liệu chất lượng cảm quan vì đạt tổng điểm 38,0 và nicotin 3,06%; song chưa phù hợp mở rộng sản xuất tại điểm khảo sát do tỷ lệ bệnh HR/ĐT 37% và năng suất thực thu 1,51 tấn/ha. Full AFH có tiềm năng về tỷ lệ lá cấp cao và chống chịu bệnh, nhưng chín rất muộn, cây cao và tỷ lệ tươi/khô lớn. HB4151P có năng suất và cảm quan khá, bệnh thấp nhưng tỷ lệ cọng 42,7% là hạn chế. HB4155P, HB4198P và KT209LC cần ưu tiên cải thiện hoặc đánh giá sâu về chống chịu trước khi xem xét khai thác sản xuất.

4. Kết luận

10 giống burley phân hóa rõ về thời gian sinh trưởng, hình thái, bệnh hại, năng suất và chất lượng. Năng suất thực thu cao nhất thuộc về HB4202P (3,04 tấn/ha), tiếp theo là HB4488P (2,80 tấn/ha) và HB4180P (2,69 tấn/ha). HB4488P và HB4202P đồng thời có tỷ lệ bệnh HR/ĐT thấp; Star nổi trội về cảm quan nhưng năng suất thấp và nhiễm bệnh cao. PC1 và PC2 giải thích 53,63% và chỉ được dùng để trực quan hóa xu hướng; PC1 đến PC4 giải thích 76,04% biến thiên, cho thấy sự phân hóa còn liên quan đến tỷ lệ cọng, khối lượng lá khô, cảm quan, cấu trúc thân lá, hóa học và bệnh hại. Trên cơ sở tổng hợp, HB4488P được ưu tiên cho khảo nghiệm đa vụ, đa điểm; HB4202P nên khảo nghiệm theo hướng năng suất, tỷ lệ cọng thấp và bố trí thời vụ phù hợp; HB4180P nên tiếp tục đánh giá năng suất kết hợp phản ứng bệnh. Star có thể khai thác như nguồn vật liệu chất lượng cảm quan trong chọn tạo hoặc phối hợp giống ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Công ty CP Hòa Việt. (1996). Tiêu chuẩn phân cấp tạm thời thuốc lá nguyên liệu Burley. Tài liệu nội bộ.
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2002). TCVN 7102:2002 Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá - Xác định đường khử.
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2002). TCVN 7103:2002 Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá - Xác định nicotin.
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2003). TCVN 7251:2003 Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá - Xác định hàm lượng clorua.
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2003). TCVN 7252:2003 Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá - Xác định nitơ tổng số.
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2022). TCVN 13583:2022 Thuốc lá nguyên liệu - Đánh giá cảm quan bằng phương pháp cho điểm lá.